

Số: 42/NQ- HĐND

Mai Sơn, ngày 20 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện
và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 489/TTr-UBND ngày 10/12/2019; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-KTXH ngày 13/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020, cụ thể như sau:

A. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện: 850.765,0 triệu đồng

1. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện năm 2020: 730.108,6 triệu đồng, trong đó:

a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	90.374,0 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất:	71.400,0 triệu đồng ;
- Chi xây dựng cơ bản tập trung:	18.974,0 triệu đồng.
b. Chi thường xuyên:	566.048,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	21.696,0 triệu đồng;
- Chi sự nghiệp Giáo dục	434.518,0 triệu đồng;
- Chi sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao:	5.795,0 triệu đồng;
- Chi đảm bảo xã hội:	23.814,0 triệu đồng;
- Chi quản lý hành chính:	45.964,0 triệu đồng;
- Chi Trung tâm bồi dưỡng chính trị:	2.090,0 triệu đồng;
- Chi quốc phòng, an ninh, đối ngoại:	5.990,0 triệu đồng;
- Chi khác ngân sách:	1.010,0 triệu đồng;
- Dự phòng:	14.671,0 triệu đồng;
- Chi thực hiện CCTL (tăng thu)	1.642,0 triệu đồng;
c. Chi Chương trình Mục tiêu Quốc gia:	75.483,6 triệu đồng;
d. Chi cải cách tiền lương theo chỉ đạo của tỉnh <i>(được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất)):</i>	7.061,0 triệu đồng;
2. Chi quản lý qua Ngân sách nhà nước:	3.750,0 triệu đồng.

B - Phương án và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn năm 2020

Căn cứ nguồn thu và nhiệm vụ chi theo định mức phân bổ dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV quyết nghị. Dự toán bổ sung cân đối ngân sách cho 22 xã, thị trấn năm 2020, số tiền: **94.316,8 triệu đồng.**

(Có các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XX, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, (Ký 01).

CHỦ TỊCH



Lê Đình Châu



CÁN ĐỘI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020		So sánh (3)	
				UBND tỉnh giao	Huyện giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	774.912	816.105	843.595	850.765		
I	Nguồn thu ngân sách	774.912	816.105	843.595	850.765		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	143.702	100.862	159.370	166.540		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	631.210	686.417	677.164	677.164		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	631.210	591.417	677.164	677.164		
-	Thu bổ sung có mục tiêu		95.000				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)						
4	Thu kết dư		7.007				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.804				
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		14				
7	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			7.061	7.061		
II	Chi ngân sách	774.912	810.645	843.595	850.765		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	774.912	805.833	836.534	843.704		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	-		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.812				
5	CHI CCTL THEO CHỈ ĐẠO CỦA TỈNH (được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất))			7.061,0	7.061,0		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)						
B	NGÂN SÁCH XÃ	141.143,0	167.246,7	-	112.831,9		
I	Nguồn thu ngân sách	141.143,0	167.246,7	-	112.831,9		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.958,8	14.118,3		18.515,1		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.184,2	148.361,2		94.316,8		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.184,2	129.184,2		94.316,8		
-	Thu bổ sung có mục tiêu		19.177,0				
3	Thu kết dư		2.140,6				



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020		So sánh (3)	
				UBND tỉnh giao	Huyện giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.626,6				
II	Chi ngân sách	141.143,0	167.246,7	-	112.831,9		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	141.143,0	167.246,7		112.831,9		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)						
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						



Biểu số 02, biểu mẫu số 31
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	21.516,1	14.118,3	-	-	23.895,4	18.515,1			111,1	131,1		
1	TT Hát Lót	5.991,5	5.626,1			6.845,4	6.740,4			114,3	119,8		
2	Xã Chiềng Sung	251,4	224,0			276,0	267,0			109,8	119,2		
3	Xã Mường Bằng	183,2	183,2			201,0	199,8			109,7	109,1		
4	Xã Chiềng Chăn	458,0	364,6			275,0	254,4			60,0	69,8		
5	Xã Mường Chanh	56,2	56,2			61,0	61,0			108,5	108,5		
6	Xã Chiềng Ban	237,6	193,1			262,0	245,6			110,3	127,2		
7	Xã Chiềng Mung	3.044,7	1.356,0			3.421,0	2.290,1			112,4	168,9		
8	Xã Mường Bon	314,5	241,2			450,0	391,0			143,1	162,1		
9	Xã Chiềng Chung	27,7	27,7			30,0	30,0			108,3	108,3		
10	Xã Chiềng Mai	250,5	222,4			276,0	267,4			110,2	120,2		
11	Xã Hát Lót	1.138,2	682,6			1.297,0	942,6			114,0	138,1		
12	Xã Cò Nòi	3.486,7	2.448,2			3.869,0	2.807,8			111,0	114,7		
13	Xã Chiềng Nọi	40,0	40,0			28,0	28,0			70,0	70,0		
14	Xã Phiêng Cầm	65,3	65,3			72,0	72,0			110,3	110,3		
15	Xã Chiềng Dong	24,0	24,0			27,0	27,0			112,5	112,5		
16	Xã Chiềng Kheo	31,1	31,1			35,0	35,0			112,6	112,6		
17	Xã Chiềng Ve	73,5	73,5			38,0	38,0			51,7	51,7		
18	Xã Chiềng Lương	295,2	295,2			324,0	324,0			109,8	109,8		
19	Xã Phiêng Păn	55,0	55,0			60,0	60,0			109,1	109,1		
20	Xã Nà Ót	56,3	56,3			64,0	64,0			113,7	113,7		
21	Xã Tà Hộc	47,7	47,7			55,0	55,0			115,4	115,4		
22	Xã Nà Bó	5.388,0	1.805,1			5.929,0	3.315,0			110,0	183,6		



Biểu số 03, biểu mẫu số 32
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thu/ Đơn vị	UBND tỉnh giao	Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Trong đó								
								TT Hát Lót	Chiềng Sung	Mường Bằng	Chiềng Chăn	Mường Chanh	Chiềng Ban	Chiềng Mung	Mường Bon	Chiềng Chung
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP	178.000,0	186.900,0	6.630,0	13.730,0	148.024,9	18.515,1	6.740,4	267,0	199,8	254,4	61,0	245,6	2.290,1	391,0	30,0
1	Thu từ XNQD	200,0	220,0			220,0	-									
2	Thu ngoài quốc doanh	45.300,0	46.973,0			38.592,9	8.380,1	3.641,4	108,0	102,0	49,4	31,0	65,0	743,1	128,0	12,0
2.1	- Thuế môn bài		-			-	-									
2.2	- Thuế GTGT		-			-	-									
2.3	- Thuế TNDN		-			-	-									
2.4	- Thuế tài nguyên		-			-	-									
2.5	- Thuế TT đặc biệt		-			-	-									
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.700,0	5.800,0			1.747,0	4.053,0	2.214,0	57,0	50,0	19,0	12,0	75,0	280,0	75,0	3,0
4	Thuế nhà đất		-			-	-									
5	Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	30,0	39,0			7,8	31,2	20,0	3,2							
6	Thu tiền thuê đất	8.550,0	8.700,0			8.700,0	-									
7	Thu tiền cấp quyền khai thác k.sản, tài nguyên nước	2.218,0	2.218,0	130,0		2.088,0										
8	Thu tiền sử dụng đất	80.000,0	84.000,0		12.600,0	71.400,0	-									
9	Thu phí và lệ phí	7.002,0	7.600,0			2.438,0	5.162,0	435,0	62,0	43,0	180,0	18,0	40,0	1.190,0	174,0	15,0
10	Lệ phí trước bạ	20.000,0	21.000,0			20.227,2	772,8	400,0	32,8	4,8	4,0		65,6	52,0	12,0	
11	Thu khác ngân sách	9.000,0	10.350,0	6.500,0	1.130,0	2.604,0	116,0	30,0	4,0		2,0			25,0	2,0	



Biểu số 03, biểu mẫu số 32
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thu/Đơn vị	Trong đó												
		Chiềng Mai	Hát Lót	Cò Nòi	Chiềng Nọi	Phiêng Cầm	Chiềng Dong	Chiềng Kheo	Chiềng Ve	Chiềng Lương	Phiêng Păn	Nà Ót	Tà Hộc	Nà Bó
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP	267,4	942,6	2.807,8	28,0	72,0	27,0	35,0	38,0	324,0	60,0	64,0	55,0	3.315,0
1	Thu từ XNQD													
2	Thu ngoài quốc doanh	103,6	391,8	1.445,8	2,0	27,0	7,0	15,0	12,0	201,0	23,0	23,0	4,0	1.245,0
2.1	- Thuế môn bài													
2.2	- Thuế GTGT													
2.3	- Thuế TNDN													
2.4	- Thuế tài nguyên													
2.5	- Thuế TT đặc biệt													
3	Thuế thu nhập cá nhân	72,0	210,0	739,0	1,0	14,0	3,0	8,0	6,0	71,0	11,0	11,0	2,0	120,0
4	Thuế nhà đất													
5	Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp			8,0										
6	Thu tiền thuê đất													
7	Thu tiền cấp quyền khai thác k.sản, tài nguyên nước													
8	Thu tiền sử dụng đất													
9	Thu phí và lệ phí	58,0	298,0	465,0	25,0	31,0	17,0	12,0	20,0	47,0	26,0	27,0	46,0	1.933,0
10	Lệ phí trước bạ	28,8	28,8	132,0										12,0
11	Thu khác ngân sách	5,0	14,0	18,0						5,0		3,0	3,0	5,0